

# CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂN THÀNH ĐẠT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂN THÀNH ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702948009

**3. Ngày thành lập:** 22/01/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

thửa đất số 2213, tờ bản đồ số 20, tổ 10, ấp 4, Xã Trừ Văn Thố, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0976.694.297

Fax:

Email: [congytanthanhdatt2021@gmail.com](mailto:congytanthanhdatt2021@gmail.com) Website: [com](http://com)

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, đo đạc lập bản đồ địa chính.<br>- Thiết kế kiến trúc, kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông cầu, đường bộ, hạ tầng kỹ thuật.<br>- Thiết kế công trình công nghiệp – đường dây tải điện và trạm biến áp, hệ thống PCCC.<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông cầu, đường bộ, hạ tầng kỹ thuật.<br>- Giám sát công trình công nghiệp – đường dây tải điện và trạm biến áp, hệ thống PCCC.<br>- Tư vấn thẩm tra, thẩm định giá, tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án xây dựng. | 7110(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 11. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 12. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 13. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 15. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390 |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt máy móc kỹ thuật, thiết bị các ngành: tin học, cơ khí, viễn thông; Lắp đặt hệ thống âm thanh - ánh sáng, vật liệu xử lý âm, màn hình Led, bộ đàm, máy chiếu, thiết bị truyền hình, thiết bị chiếu sáng công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở). | 3320 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 25. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 26. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 27. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0210 |
| 28. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0220 |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ PHƯỚC THÀNH Giới tính: Nam  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 06/10/1984 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 331391868  
Ngày cấp: 12/04/2007 Nơi cấp: CA tỉnh Vĩnh Long  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xuân Minh 1, Xã Trung Thành, Huyện Vũng Liêm,  
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: thửa đất số 2213, tờ bản đồ số 20, tổ 10, ấp 4, Xã Trừ Văn Thố, Huyện  
Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương